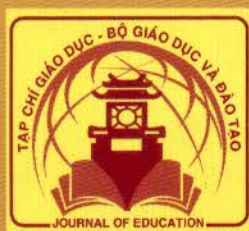


TẠP CHÍ GIÁO DỤC

TẠP CHÍ LÝ LUẬN - KHOA HỌC GIÁO DỤC * BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Số **425**

(Kì 1 - 3/2018)



ISSN 2354-0753

TẠP CHÍ GIÁO DỤC

VIETNAM JOURNAL OF EDUCATION
ISSN 2354-0753

Năm thứ mười tám
Ra ngày 5 và 20 hàng tháng

425

(Kì 1 - 3/2018)

Tổng biên tập

LÊ THANH OAI

Hội đồng biên tập

PHẠM MINH HẠC

TRẦN VĂN NHUNG

ĐINH QUANG BẢO

NGUYỄN THỊ CÔI

PHẠM TẮT ĐÔNG

ĐẶNG VĂN ĐỨC

CAO CỰ GIÁC

NGUYỄN THANH HÙNG

NGUYỄN THỊ MỸ LỘC

BÙI VĂN NGHỊ

NGUYỄN QUANG NINH

THÁI VĂN THÀNH

ĐỖ HƯƠNG TRÀ

NGUYỄN THỊ MỸ TRINH

DOROTHY I-RU CHEN

MASARU TAKIGUCHI

HANS-GEORG WEIGAND

HAMID CHAACHOUA

Trụ sở:

Số 4 Trịnh Hoài Đức - Hà Nội

Fax: (024) 37345363

<https://tapchigiaoduc.moet.edu.vn>

Email: tapchigiaoduc@moet.gov.vn

Ban Biên tập: (024) 37343571

Email: banbientap@moet.gov.vn

Ban Thư kí tòa soạn: (024) 37345663

Email: banthuki@moet.gov.vn

Ban Trị sự: (024) 37345363

Email: bantrisu@moet.gov.vn

Tài khoản:

102010000026240 Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam chi nhánh TP. Hà Nội

1400201033693 Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh Láng Hạ - Hà Nội

Trình bày:

Quang Linh - Hoàng Mai

Giấy phép xuất bản: Số 294/GP-BTTTT, ngày 17/05/2016

In tại:

Công ty Cổ phần In Công đoàn Việt Nam
167 Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội

Giá: 25.000đ

Mục lục - Contents

QUẢN LÝ GIÁO DỤC

Trần Đăng An: Quản lý hoạt động kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của học sinh ở các trường trung học phổ thông trên địa bàn miền núi, tỉnh Quảng Trị. Managing the testing and assessment of learning results of students at high schools in mountainous areas in Quang Tri province 1

Nguyễn Văn Đệ - Nguyễn Văn Vũ: Thực trạng và biện pháp quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học của giáo viên trung học phổ thông ở huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Situation and measures to manage scientific research of high school teachers in An Bien district, Kien Giang province 5

Đặng Quốc Bảo - Phạm Minh Giân: Quản lý minh triết và năng lực quản lý minh triết của cán bộ quản lý giáo dục. Wise management and competence of wise management of educational managers 10

Phạm Ngọc Hòa: Các yếu tố ảnh hưởng đến năng lực tư duy lí luận của đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lí cấp huyện người dân tộc thiểu số vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Factors affecting competence of theoretical thinking of ethnic managerial staff at districts in Mekong River Delta 12

TÂM LÝ HỌC - SINH LÝ HỌC LỨA TUỔI

Trần Hằng Ly: Khảo sát thực trạng hành vi gây hấn của học sinh trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Survey of aggressive behaviors of secondary school students in Nghe An province 15

Nguyễn Thị Vân: Thực trạng rối loạn lo âu của học sinh trung học phổ thông tại thành phố Hồ Chí Minh qua thang đo mức độ lo âu học đường (STAI). Situation of anxiety disorder of high school students in Ho Chi Minh City through scale State - Trait Anxiety Inventory (STAI) 19

LÍ LUẬN GIÁO DỤC - DẠY HỌC

Nguyễn Duân - Đinh Thị Hồng Vân - Nguyễn Phước Cát Tường: Nghiên cứu tác động thực tiễn giáo dục - một loại hình nghiên cứu nhằm nâng cao năng lực sư phạm cho sinh viên. Pedagogical action research - A new method to improve students' pedagogical competency 23

Bùi Thị Luyến: Phát triển năng lực sử dụng tiếng Việt cho học sinh Khmer cấp trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Trà Vinh - Tính cấp thiết, thực trạng và giải pháp. Developing Vietnamese language ability

for Khmer students at secondary school in Tra Vinh province - Necessity, situation and solutions 27

Nguyễn Ngọc Phú: Một số ý kiến về giảng dạy văn học nhà nho yêu nước nửa sau thế kỉ XIX trong trường đại học sư phạm và phổ thông hiện nay. Some viewpoints of teaching literary works of patriotic Confucian scholars in the second half of nineteenth century at pedagogical universities and high schools today 33

Thái Thị Hồng Lam - Nguyễn Thị Mỹ Hằng: Bồi dưỡng năng lực tư duy thuận nghịch cho học sinh trong dạy học giải phương trình, bất phương trình ở trường phổ thông. Fostering the competence of reversible thinking for students in teaching to solve equations and inequations at high school 36

Lê Viết Minh Triết: Sử dụng Geogebra theo cách tiếp cận lí thuyết tình huống trong dạy học hình học phẳng ở trường trung học phổ thông. Using GeoGebra under approach of Theory of Didactic Situation in teaching plane geometry at high school 44

Phạm Việt Quỳnh - Nguyễn Văn Hiên: Xây dựng và sử dụng hồ sơ học tập để dạy học phân hóa học phần Sinh lí trẻ lứa tuổi học. Building and using the learning profile for differentiated instruction in teaching module "Elementary school students' physiology" 47

Nguyễn Văn Hồng - Vũ Thị Thanh Thủy: Định hướng phát triển năng lực nghiên cứu khoa học cho học sinh trong dạy học phần "Sinh thái học" (Sinh học 12). Developing the competence of scientific research for students in teaching module "Ecology" (Biology 12) 54

Lê Thị Sơn: Vai trò của giảng viên trong việc nâng cao năng lực tự học cho sinh viên trong học phần "Những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin" tại Trường Đại học Tiền Giang. Role of lecturers in improving self-study ability for students in teaching the module Basic Principles of Marxism-Leninism at Tien Giang University 57

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

Vũ Thị Ngọc Tú: Đề xuất tiêu chí đánh giá một số giá trị sống của học sinh trung học phổ thông. Proposing some criteria to assess living values of high school students 61

1. Mở đầu

Chính ph
TTg ngày 06
mới công tác
đảm bảo tính
thực. Trước
nước và ngà
tập của học s
(THPT) trên
được tổ chức
và khách qu
học của giáo
của nhà trườ

Tuy nhiên
một số hạn c
hiện quy định
hợp với đối t
tế trên, đồng
hoạt động K
địa bàn miền
đặc biệt có t
diện giáo dục

2. Nội dung

2.1. Thực tr
kết quả học
phổ thông

2.1.1. Về xâ

Năm học
quản lí (CB
2 Đakrông,

PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC SỬ DỤNG TIẾNG VIỆT CHO HỌC SINH KHMER CẤP TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRÀ VINH - TÍNH CẤP THIẾT, THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Bùi Thị Luyến - Trường Đại học Trà Vinh

Ngày nhận bài: 11/11/2017; ngày sửa chữa: 17/01/2018; ngày duyệt đăng: 29/01/2018.

Abstract: The article analyzes the current state of using Vietnamese language of Khmer students and points out the difficulties in using Vietnamese of the students. Also, the article analyses the main causes of this situation and proposes some solutions to improve the Vietnamese language ability for this group of students. The solutions consist of measures of supportive policies, measures of the curriculum and textbooks and measures of teaching methods. These recommendations will be the basis for pedagogical experiments undertaken by author in the upcoming time.

Keywords: Situation, solution, ability to use Vietnamese, Khmer students, secondary school.

1. Mở đầu

Ở Việt Nam, tiếng Việt là ngôn ngữ hành chính và là ngôn ngữ quốc gia. Xét về bản chất, tiếng Việt đối với đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) là “ngôn ngữ thứ hai” nhưng lại không phải “ngoại ngữ”. Trên thực tế, vấn đề giảng dạy tiếng Việt như là một ngoại ngữ đã được các nhà nghiên cứu quan tâm từ lâu, với nhiều công trình, nhiều hội thảo chuyên đề về dạy tiếng Việt cho người nước ngoài. Trong khi đó, dạy tiếng Việt, hướng tới phát triển năng lực sử dụng tiếng Việt cho đối tượng học sinh (HS) DTTS vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Thiết nghĩ, muốn hướng đến phát triển bền vững vùng DTTS thì vấn đề này cần phải được quan tâm hàng đầu.

Tại Trà Vinh, số lượng HS dân tộc Khmer chiếm số lượng khá đông. Do vậy, việc nâng cao năng lực tiếng Việt cho đối tượng này là vấn đề hết sức cấp bách. Từ năm 2006, một số HS Khmer cấp tiểu học ở Trà Vinh đã được tham gia chương trình nghiên cứu thực hành giáo dục song ngữ trên cơ sở tiếng mẹ đẻ ở Việt Nam, kết quả tổng kết bước đầu khá khả quan. Tuy nhiên, để HS Khmer có đủ năng lực ngôn ngữ cho chương trình giáo dục cơ bản, chuẩn bị hành trang bước qua giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp thì cần xác định thực trạng, nguyên nhân thực trạng và đề xuất những giải pháp phát triển năng lực sử dụng tiếng Việt cho HS Khmer cấp trung học cơ sở (THCS) là hết sức cần thiết.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Tính cấp thiết của việc phát triển năng lực sử dụng tiếng Việt của học sinh Khmer cấp trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

2.1.1. Dựa trên các chính sách của Đảng và Nhà nước,

đáp ứng yêu cầu của xã hội đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương

Nghiên cứu về các DTTS là nghiên cứu quan trọng, nhất là đối với một quốc gia đa dân tộc như nước ta. Việc này được Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm. Cho đến nay, có nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về vấn đề dân tộc đã được triển khai, ví dụ như: Chỉ thị 05/BNV ngày 23/02/1993; Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/07/1998; Chỉ thị 68CT/TW ngày 18/04/1991; Quyết định số 267/2005/QĐ-TTg ngày 31/10/2005; Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/06/2006; Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008; Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/04/2012; Quyết định số 2356/QĐ-TTg ngày 04/12/2013; Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013; Quyết định số 1557/QĐ-TTg ngày 10/09/2015... Đặc biệt, Báo cáo chính trị Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII đã nêu rõ nhiệm vụ: “*Nâng cao chất lượng GD-ĐT, chất lượng nguồn nhân lực và chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS*”.

Theo số liệu điều tra dân số năm 2009, ở tỉnh Trà Vinh, đồng bào Khmer chiếm 31,6% dân số toàn tỉnh và 25,2% tổng số người Khmer ở Việt Nam. Tỷ lệ này là cao nhất trong cả nước. Chính vì thế, việc nghiên cứu về vấn đề ngôn ngữ - giáo dục của dân tộc này nói chung, nâng cao năng lực tiếng Việt cho HS Khmer nói riêng là một vấn đề rất đáng được quan tâm, góp phần vào các nghiên cứu chung nhằm phát triển KT-XH của tỉnh Trà Vinh nói riêng, vùng đồng bào dân tộc Khmer nói chung.

Các báo cáo, các công trình nghiên cứu đã công bố cho thấy giáo dục phổ thông vùng dân tộc Khmer tuy có phát triển, số lượng HS hàng năm đều tăng nhưng không đều ở các cấp học, bậc học; bậc học càng cao,

số lượng HS càng ít đi. Mặc dù tỉ lệ HS Khmer lên lớp ngày càng cao nhưng theo một công trình nghiên cứu quy mô thì “đa số HS Khmer còn rất yếu tiếng Việt, ngay cả HS lớp 12”. Điều đó tạo nên rào cản ngôn ngữ, kéo theo hệ quả là kết quả học tập tất cả các môn học không như mong đợi, tỉ lệ bỏ học cao hơn trung bình chung,... Từ vấn đề yếu kém trong sử dụng tiếng Việt dẫn đến hệ quả là năng lực đọc - viết của các em cũng kém, dẫn đến tự ti, học kém toàn diện và bỏ học. Với chức năng tích hợp học phần Tiếng Việt, Làm văn và Đọc hiểu, môn *Ngữ văn* là môn học cơ sở, có vai trò là công cụ hỗ trợ tích cực cho việc phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Việt cho HS Khmer. Môn học này bắt đầu đưa vào giảng dạy ở cấp THCS (lớp 6), tiếp theo chương trình Tiếng Việt ở cấp tiểu học.

2.1.2. Phù hợp với chương trình sách giáo khoa *Ngữ văn mới cũng như xu hướng phát triển của Việt Nam và thế giới*

Chương trình giáo dục phổ thông môn *Ngữ văn* của hầu hết các quốc gia trên thế giới đều quan tâm đến việc hình thành năng lực sử dụng ngôn ngữ cho HS thông qua 4 kĩ năng cơ bản: *đọc* (reading), *viết* (writing), *nói* (speaking) và *nghe* (listening). Các kĩ năng trên là cơ sở quan trọng để hướng tới mục tiêu phát triển năng lực giao tiếp bằng ngôn ngữ với nhiều cấp độ khác nhau (cùng với kiến thức và thái độ tương thích với từng cấp độ). Trong đó, đọc và viết được quan tâm nhiều hơn cả. Ở Việt Nam, trong xu thế đổi mới căn bản và toàn diện nền giáo dục, hướng đến một nền giáo dục “*thực học, thực nghiệm*”, một chương trình giáo dục phổ thông mới đã được xây dựng (dự thảo chương trình công bố tháng 8/2015). Chương trình này cũng chú trọng năng lực giao tiếp. Ở cấp THCS, định hướng của chương trình chú trọng tính thiết thực của các nội dung dạy học và hoạt động trải nghiệm sáng tạo để giúp HS học xong THCS có thể có đủ các năng lực để chuyển sang giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp. Mục tiêu hướng tới là kết thúc giai đoạn giáo dục cơ bản (kết thúc THCS), HS có thể sử dụng tiếng Việt thành thạo để giao tiếp hiệu quả; có thể đọc, viết, nói và nghe các dạng văn bản thiết yếu. Định hướng phân hóa này phù hợp với xu hướng của thế giới bởi lẽ hiện trên thế giới đang có chương trình đánh giá năng lực HS ở cuối giai đoạn giáo dục bắt buộc, đó là chương trình PISA, đánh giá năng lực HS tuổi 15.

2.1.3. Đáp ứng nhu cầu giao tiếp bằng tiếng Việt của học sinh Khmer

Việc sử dụng tiếng Việt đối với đối tượng HS Khmer không giống HS người Việt vì tiếng Việt là

“ngôn ngữ thứ hai” của các em. Trong các trường THCS trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, HS Khmer thường sử dụng tiếng Khmer để giao tiếp với nhau, các em thường chỉ sử dụng tiếng Việt khi giao tiếp với giáo viên (GV) và bạn bè người Việt. Chính vì thế, môi trường sử dụng tiếng Việt vô hình trung bị thu hẹp lại, dần dần, vốn từ vựng do không được thực hành thường xuyên trở nên hạn hẹp khiến các em ngại giao tiếp bằng tiếng Việt.

Năm học 2016-2017, qua phỏng vấn một số HS Khmer bậc THCS đang theo học ở trường Phổ thông Dân tộc Nội trú (DTNT) THCS ở hai huyện Châu Thành và Duyên Hải, chúng tôi nhận thấy rằng HS vẫn rất muốn giao tiếp tốt bằng tiếng Việt, muốn sử dụng tiếng Việt để diễn đạt mong muốn của mình, tuy nhiên tất cả các em được phỏng vấn đều không hoàn toàn tự tin về năng lực sử dụng tiếng Việt của mình. Các em cũng cho biết, việc sử dụng tiếng Việt không tốt đã ảnh hưởng đến kết quả học tập của bản thân. Qua phỏng vấn một số GV dạy *Ngữ văn* ở các trường này, chúng tôi cũng có kết quả tương tự về năng lực diễn đạt bằng tiếng Việt của HS Khmer. Vì thế, việc nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt cho nhóm đối tượng này là một nhu cầu tất yếu.

Từ những thực tế trên, trong nhà trường, nhất là các trường nội trú, việc lựa chọn những biện pháp thích hợp để tạo sự tương tác, tạo môi trường thuận lợi cho HS phát triển năng lực sử dụng tiếng Việt nói chung, năng lực giao tiếp nói riêng rất quan trọng, bởi nó xuất phát từ nhu cầu thực tế của cả người dạy và người học, nhất là đối với HS Khmer.

2.2. Thực trạng sử dụng tiếng Việt của học sinh Khmer cấp trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

2.2.1. Về số lượng học sinh Khmer cấp trung học cơ sở tại tỉnh Trà Vinh

Năm học 2015-2016, toàn tỉnh Trà Vinh có 89 trường THCS với số lượng HS là 52.472, trong đó số lượng HS DTTS là 16.784 em, chiếm 31,99% (hầu hết là HS dân tộc Khmer). Tuy nhiên, toàn tỉnh chỉ có 6 trường chuyên biệt có giảng dạy cho học HS cấp THCS, bao gồm các trường Phổ thông Dân tộc Nội trú đặt ở các huyện Cầu Ngang, Tiểu Cần, Duyên Hải, Châu Thành, Cầu Kè và Trà Cú, chiếm tỉ lệ 6,74%. Số lượng HS DTTS đang theo học ở 6 trường chuyên biệt này là 1211 em, so với 16.784 em HS THCS của toàn tỉnh thì chỉ chiếm tỉ lệ 7,22%. Tỉ lệ này rất không tương xứng với số lượng HS DTTS cùng cấp trên địa bàn tỉnh.

Từ năm học 2016-2017, Trường Phổ thông DTNT THCS huyện Càng Long đi vào hoạt động, bước đầu

tuyển sinh được 02 lớp, phần nào đáp ứng nhu cầu theo học ở các trường DTNT của HS Khmer huyện Càng Long (trước đây các em đến học ở trường Phổ thông DTNT THCS huyện Châu Thành).

Như vậy, đến năm học 2016-2017, tất cả các huyện của tỉnh Trà Vinh đều đã có trường phổ thông DTNT. Tuy nhiên, số lượng HS DTNT đang theo học tại các trường này còn rất ít so với tổng số HS Khmer của toàn tỉnh.

2.2.2. Thực trạng sử dụng tiếng Việt của học sinh Khmer cấp trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Trà Vinh và nguyên nhân của thực trạng

Để có cái nhìn khái quát về thực trạng sử dụng tiếng Việt của HS Khmer cấp THCS trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, chúng tôi đã thu thập ngẫu nhiên 100 bài viết trên lớp của HS lớp 6, lớp 7 và lớp 8 đang theo học ở các trường Phổ thông DTNT THCS trên địa bàn tỉnh. Các bài viết này có chủ đề khác nhau và được HS thực hiện trong học kì I năm học 2016-2017. Kết quả thống kê bước đầu cho thấy chỉ có 5/100 bài viết diễn đạt khá tốt, ít mắc lỗi chính tả, dùng từ, viết câu; 95/100 bài còn lại mắc rất nhiều lỗi khác nhau. Chúng tôi đã tổng hợp các lỗi phổ biến trong việc sử dụng tiếng Việt của HS Khmer cấp THCS trên địa bàn tỉnh Trà Vinh như sau:

- *Lỗi sử dụng sai thanh điệu tiếng Việt và các lỗi chính tả xuất phát từ việc nhầm lẫn âm tiết.* Do tiếng mẹ đẻ của HS không có dấu thanh nên khi nói và viết tiếng Việt, HS Khmer - nhất là các em sống ở những vùng tập trung đông đồng bào Khmer, ít giao tiếp bằng tiếng Việt - thường không phân biệt được các thanh điệu tiếng Việt. Lỗi phổ biến nhất là nhầm lẫn các thanh sắc, hỏi, ngã, nặng. Cụ thể: *cô hiểu trưởng, nghị hè, thi đậu, thầy cô giáo, ban bè, hàng phương...* Do hạn chế về vốn từ vựng, ghi chép theo thói quen nghe viết nên lỗi chính tả có liên quan đến việc nhầm lẫn âm tiết khá nhiều. Các lỗi sau đây có tần suất xuất hiện khá lớn: *quì lại gian sinh, túi ba gan tay, dục xâu, ếch ngồi đáy giếng, khác sưa, một lác, nhân diệp, sự việt, nửa đời, xô sát, xô xác, vậy rồi, chỗ, cây bàn, hoai phong, huyền hoang, mỗi lần điều thua, khuông viên, hàm hại, đã về hu, cửa thì bề, ghé mũ, tám kín mời, chắc có lẽ, gập bạn củ, lớp học lụp chụp củ kĩ, lát gạch bong bóng lác, sao cuộc trò chuyện, cánh cổng, xanh em đêm, có gấn học hành cho thật giỏi, kĩ niệm, xửa chữa, xây thêm, công tóc, tại xao, xum quanh, đất chí, cô tiền em, thăm hứa, giếng ngập lên láng, bắc ngò, bang công, bản đen, điều sẽ lớn khôn, ngành, đôi thay, kí ước, luyện tiết, thăm quan, sân cắt, tấn đan, ngẫm nghĩ, nói tiết, sa các bạn, lập nghiệp, kí su, nghĩ hưu, hợp mặc, tường bị róc, chỗ này, bạn củ, chỗ vui chơi, để*

mà, sương sót, sứt nẻ, nghĩ tét Nguyễn Đáng, rũ nhau, trường củ, hỏi hợp, xuyết chúc nửa, mờ rộng, trán đan, hành diện, kĩ niệm, cấp sách, cài nhau, xưng chân tay, mặt mài,... Nhìn chung, các lỗi chính tả này rơi vào tất cả các nhóm sai chính tả phổ biến gồm sai phụ âm đầu, sai phần vần, sai thanh điệu,... nhưng suy cho cùng, nguyên nhân bắt nguồn từ vốn từ vựng và việc nhầm lẫn âm thanh. Có những lỗi sai âm rất điển hình, nhiều HS mắc phải: *chỗ, đều/điều, xửa,...*

- *Lỗi viết hoa tùy tiện:* Trong 100 bài viết được khảo sát, có hơn 40 bài viết mắc lỗi viết hoa. Có điều, các lỗi này không thống nhất ở cùng một HS, cho thấy đa phần là do thái độ cầu thả khi viết bài. Ví dụ như tên các nhân vật Thạch Sanh, Lý Thông, đa phần các em viết hoa sai, nhưng mỗi lần lại sai khác nhau, cũng có khi viết đúng. Do đó, chúng tôi không xếp lỗi này vào loại lỗi sai thường xuyên khi sử dụng tiếng Việt của HS Khmer.

- *Phần HS Khmer cấp THCS mắc lỗi diễn đạt khi viết cũng như khi nói.* Tuy nhiên, do môi trường sử dụng tiếng Việt hẹp hơn, đồng thời cũng do rào cản ngôn ngữ, lỗi diễn đạt của HS Khmer còn kết hợp với lỗi chính tả, lỗi dùng từ,... Chúng tôi liệt kê một số lỗi phổ biến sau:

+ *Lỗi hiểu sai nghĩa của từ dẫn đến diễn đạt thành cụm từ, câu vô nghĩa:* *thi đậu và trường là niềm vinh hạnh của tôi; trở thành người hứa dung; khu nhà đã nâng có những thiết bị mới; chúng tôi được vui chơi giá trị; họ cứ nghĩa (5 lần/bài) một nêu com xiu xiu...; ở bên sao còn có nhà vệ sinh; đánh nhau nhôn nhip; em mong sau ngôi trường em sẽ trở nên giàu mạnh hơn; Máy năm trước trường chỉ là túp lều dạy học đơn sơ... Quen thót cu... nó huyền hoang; Nhân diệp ngay ngày Thứ bảy, Chủ nhật cha mẹ em dẫn em...khoảng đường rất dày... trời cũng đầy xấp tới... em sin cha mẹ tôi cho em đi chơi cùng các ở trường... khi em ăn cơm song... trường rất là lỏng lẻo; 2 vợ chồng quì lại gian xin; Sau khi chuẩn bị ngựa cho các quân sĩ mười tám không may nhà vua qua tất cả các đại thần không xem Thạch Sanh ra gì điều muốn dành ngôi vua... Thạch Sanh gãy cây đàn trước họ đã hối hận cuối cùng tất cả đều bầu Thạch Sanh làm vua; Nét mặt của thầy tòa vẻ rất vui thay cho em; Tôi đi ngang thì trượt nhờ lại kĩ niệm hồi còn học trong mái trường này; có một con ếch sống lâu tháng trong một cái giếng sâu;... Thậm chí, có những em viết sai những lỗi hi hữu về nghĩa "Năm ông thầy bói không những bị mù mà còn bị cận thị".*

+ *Lỗi nhầm lẫn cấu trúc ngữ pháp của tiếng Khmer và tiếng Việt dẫn đến hình thành các cấu trúc khó hiểu.*

Theo thống kê của chúng tôi, hơn 50% số bài viết của HS được khảo sát có sự xuất hiện của các cấu trúc: *rất là... rất là...; ... những các...; ...rất+ động từ; ... cái... cái..., cây/cái + danh từ*. Trong đó, cấu trúc “*những các...*” và “*rất+ động từ*” rất ít khi gặp ở HS người Việt. Chúng tôi trích dẫn một số lỗi điển đạt của HS Khmer để minh họa cho nhận định trên: *phục vụ cho các dân; bác sĩ sẽ rất cứu người; tường rào rất xây đẹp; không như lúc trước nữa... trước kia trường chỉ có vài cây bông hoa...; chính giữa sân là cây cột cờ mà trước đây chúng em cùng vui đùa, ca hát xung quanh cờ...; tôi rất muốn được trở lại tuổi lớp 6 này; thấy những cây bông hoa... rất nhiều các em trồng những các bông hoa...* Thậm chí, có những em có năng lực quan sát, tuy nhiên vì hạn chế khả năng diễn đạt bằng tiếng Việt nên đã tạo ra các câu khó hiểu, kiểu như em HS này “*em mong sau cây phượng cũng nở hoa cũng không rơi như những thầy cô đang dạy các em HS như vậy... em cũng không muốn rời xa những thầy cô những các bạn bè cũ, em cũng như hoa phượng ở trên cành lúc nào héo thì lại rụng đi*”.

+ *Diễn đạt lộn xộn, các ý không liên quan nhau, chủ ngữ không thống nhất hoặc sử dụng từ không phù hợp ngữ cảnh*: *Tôi rất xúc động khi mái trường đã được xây và thầy cô dạy em cũng có sức khỏe tốt; tiếng gió vì vu làm cho hàng cây động đây nghe tiếng xù xì... em yêu mái trường đó yêu thương bạn bè thầy cô và phòng đa năng cũng thay đổi yêu cảnh hoa nở ra cây phượng; Thạch Sanh đã chiến thắng những lần liều mạng ấy... đến ngày đám cưới Thạch Sanh và công chúa trong bộ đồ thật đẹp... Thạch Sanh thì mặc một bộ đồ vét thật cà vạt, còn công chúa thì mặc một bộ màu trắng pha lê... Lễ cưới của họ vang dội khắp nơi... kêu binh lính cả 18 nước... Thạch Sanh kêu nhà đùng đùng đây...*

+ *Sử dụng sai dấu câu*: Trong 100 bài viết được chúng tôi khảo sát, có hơn 60% mắc lỗi về sử dụng dấu câu. Có những bài chỉ có 2,3 dấu chấm và đa số bài chấm, phẩy tùy tiện, không có chủ đích. Sau đây là một số ví dụ: *Tôi không thể nào tìm chế được bản thân 2 dòng, nước mắt rơi mãi...; một cây phượng bun nở cảnh mình ra che che, bóng mát và một màu đỏ nồng nàn trên cây; năm ông thầy bói ko chịu si nghi mà chính tự đánh giá... vì đó cuộc tranh cãi trở nên quyết liệt cứ cãi qua, cãi lại... cả năm ông bác tức đánh nhau... sức mẹ cái trắng. Mà vẫn cho là mình đúng không chịu si nghi lại. Mọi người sung quanh xúm lại rất đông nhìn thấy năm ông đánh nhau ai nấy, cười vỡ bụng...*

+ *Lỗi điển đạt sai phong cách chức năng ngôn ngữ, đa phần là sử dụng ngôn ngữ sinh hoạt vào trong bài*

viết: nhớ cái hồi còn tuổi thơ; Vậy cô mới biết em há, em là xuân hồi đó học lớp cô năm xưa; Trường đã xây lớp học của các môn, một lớp vậy là một môn... rất buồn khi phải sắp phải xa trường; sân trường đúng chỗ nào cũng cho mát được; ...em gặp lại thầy Triệu người thầy chủ nhiệm của em hồi năm lớp 6 em rất vui mừng...; một dãy lớp học được trét vôi vàng trên đó trong rất đẹp...; ...thì bàn học từ gỗ thành sắt...; ...cái đòi hỏi một cách quá mức... vậy đuối lặn xuống biển; Cuối tháng năm 2013; Bây giờ trường đã phát triển xây, có rất nhiều phòng học; Trước khuôn viên trường thì có một thư viện xanh trước kia, xung quanh trường có rất nhiều cây đầu to; Mùi hương của cây phượng đang đi vào cửa lớp; dọc bên trên đường đến trường... tườn đi nhằm...; ếch nghĩ mình là một người vua... nên bị con voi dẫm bẹp; Em ước mơ sau này làm gì hong; một hồi thì mới nhớ...

+ Ngoài ra, do cấu trúc cụm từ của tiếng Khmer là danh từ + số từ + danh từ đơn vị (Ví dụ: siêuphâu muôi kobal - sách một quyển → một quyển sách) nên HS Khmer thường chịu ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ khi diễn đạt, ví dụ như các em sẽ viết “*Ngày xưa, có vợ chồng nhà kia 1 cặp...*”; “*Vua Thủy Tề tặng cho Thạch Sanh đàn một cây*”; “*thầy bói 5 ông cùng nhau xem con voi*”.

Từ những phân tích dựa trên ngữ liệu cụ thể về thực trạng sử dụng tiếng Việt trong nhà trường của HS Khmer cấp THCS trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, chúng tôi nhận thấy năng lực sử dụng tiếng Việt của các em chưa đáp ứng được yêu cầu để có thể tiếp thu và hoàn thành chương trình giáo dục cơ bản, chuẩn bị hành trang bước vào giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp. Do vậy, chúng ta cần quan tâm nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt cho HS trước khi muốn nâng cao chất lượng giáo dục tổng thể vùng đồng bào DTTS. Vấn đề này nên được tích hợp vào giảng dạy ở tất cả các môn học trong chương trình, bắt đầu từ môn *Ngữ văn*.

2.3. Đề xuất một số giải pháp phát triển năng lực sử dụng tiếng Việt của học sinh Khmer cấp trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Trà Vinh

2.3.1. Về chính sách hỗ trợ

Mặc dù số lượng các trường chuyên biệt chưa đáp ứng đủ nhu cầu thực tế của đối tượng HS DTTS nói chung, HS Khmer nói riêng nhưng các trường này cũng là các đơn vị đào tạo HS Khmer tập trung của tỉnh Trà Vinh. Về lâu dài, tỉnh Trà Vinh cần tạo điều kiện để tăng số lượng HS DTTS ở các trường này, góp phần hỗ trợ điều kiện học tập cho các em, đồng thời tạo điều kiện

nhân rộng thí điểm các chương trình nâng cao năng lực tiếng Việt cho HS DTTS.

GV giảng dạy ở các trường phổ thông DTNT nói chung, GV giảng dạy ở vùng đồng bào DTTS nói riêng cần được trang bị những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa dân tộc để có thể gần gũi, thấu hiểu HS và thiết kế được các hoạt động dạy học tương tác có hiệu quả.

Bộ GD-ĐT và các cơ quan có liên quan cần nghiên cứu về việc tăng số tiết Ngữ văn cho đối tượng HS DTTS đang theo học ở các trường DTNT theo hướng tăng cường năng lực sử dụng tiếng Việt cho các em. Đặc biệt, khi nghiên cứu chương trình sách giáo khoa mới, các cơ quan hữu quan cần có sự quan tâm đến đặc điểm đối tượng sử dụng sách bao gồm yếu tố tâm lý, điều kiện học tập, yếu tố môi trường xã hội, hiện tượng giao thoa ngôn ngữ,... của nhóm đối tượng này.

2.3.2. Về chương trình, sách giáo khoa

Trong lộ trình thay đổi chương trình sách giáo khoa, các đơn vị hữu quan nên cân nhắc về nguồn ngữ liệu dạy học dành cho đối tượng HS DTTS nói chung, HS Khmer nói riêng. Bởi lẽ, các em không mấy hào hứng đối với các truyện kể dân gian, các trò chơi, của người Việt. Bằng chứng là các em thường xuyên nhầm lẫn cốt truyện với truyện kể Khmer, truyện kể nước ngoài,...

Theo Dự thảo chương trình Ngữ văn mới thì "*Các văn bản ngữ liệu được lựa chọn và sắp xếp phù hợp với trình độ tiếp nhận của HS ở mỗi cấp học*". Nếu thế, chúng ta có thể đề nghị thay đổi ngữ liệu cho phù hợp đối với HS DTTS ở các trường chuyên biệt, ví dụ như HS Khmer cấp THCS ở các trường DTNT. Nguồn ngữ liệu dạy học cho HS Khmer nên là các văn bản gần gũi với kinh nghiệm sống và văn hóa của các em. Điều này sẽ giúp các em có hứng thú hơn trong học tập, hạn chế những vấn đề về nghĩa khi tiếp xúc văn bản và cảm thấy hoạt động sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt thật sự có ý nghĩa trong cuộc sống của các em.

Nếu đề nghị này được chấp nhận thì bộ sách giáo khoa dành cho HS Khmer ở các trường phổ thông DTNT sẽ được biên soạn và đưa vào sử dụng. Do đó, GV dạy môn *Ngữ văn* ở các trường phổ thông DTNT cũng phải được học về ngôn ngữ, văn hóa Khmer để đáp ứng tốt yêu cầu dạy và học cho đối tượng HS này.

2.3.3. Về phương pháp giảng dạy

Dựa trên các kết quả nghiên cứu của thế giới, chúng tôi nhận thấy *phương pháp giao tiếp* (Communicative language teaching - CLT) là một phương pháp khá khả thi đối với việc nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt như là một "ngôn ngữ thứ hai" cho đối tượng HS

Khmer, từ đó nâng cao năng lực đọc - viết - nói - nghe văn bản tiếng Việt cho đối tượng này. Từ kinh nghiệm của các nước, việc dạy "ngôn ngữ thứ hai" theo phương pháp giao tiếp sẽ được tiến hành trên cơ sở tổ chức các hoạt động giao tiếp bằng tiếng Việt cho HS dựa trên nhu cầu và các vấn đề mà các em quan tâm, từ đó từng bước xây dựng, củng cố và phát triển năng lực sử dụng tiếng Việt cho HS.

Trong quá trình thiết kế các hoạt động dạy học dựa trên phương pháp giao tiếp, GV cần chú ý đến điều kiện trường lớp, đặc điểm của HS để thiết kế các hoạt động phù hợp nhằm phát huy các điểm mạnh, khắc phục những điểm yếu trong sử dụng tiếng Việt cho HS. Ví dụ: HS có thể mạnh về quan sát nhưng không có khả năng diễn đạt thì GV sẽ thiết kế các hoạt động tạo điều kiện cho HS diễn đạt ý tưởng, phát triển vốn từ như trò chơi "*Tôi muốn*" (yêu cầu HS cố gắng trong 01 câu diễn đạt ý muốn của mình và thuyết phục bạn giúp mình thực hiện ý muốn đó) hay trò chơi ghép từ thành câu để rèn luyện cấu trúc câu; trò chơi tìm từ cùng chủ đề, từ gần nghĩa, đồng nghĩa để phát triển vốn từ,...; để khắc phục lỗi chính tả do nhầm lẫn âm, GV có thể kết hợp so sánh 2 ngôn ngữ, nhấn mạnh những điểm khác biệt và tổ chức cho HS tham gia nhóm các hoạt động dùng lời nói, chẳng hạn trò chơi "*Hiểu ý đồng đội*", các trò chơi hội thoại,...; để khắc phục lỗi sai do hiểu nhầm nghĩa của từ, nhất là từ Hán Việt, GV có thể kết hợp giải thích nghĩa của các từ phổ biến và phân biệt từ bằng cách đưa vào ngữ cảnh, cố gắng đưa vào các ngữ cảnh giao tiếp quen thuộc của HS,...

Về cách kiểm tra, đánh giá, GV cần linh hoạt trong cách ra đề, đánh giá, hướng tới kiểm tra đánh giá năng lực nghe, nói, đọc, viết tiếng Việt chứ không quá tập trung vào kiểm tra khả năng nhớ. Cách kiểm tra, đánh giá của GV có giá trị quyết định đối với cách học của HS, vì thế, GV cũng cần có sự thống nhất, tạo điều kiện để phát huy năng lực người học từ tổ bộ môn, trường, Phòng Giáo dục, Sở GD-ĐT và cao hơn hết là Bộ GD-ĐT. Trong Dự thảo chương trình Ngữ văn mới có nêu rõ "*Kết thúc giai đoạn giáo dục cơ bản, HS có thể sử dụng tiếng Việt thành thạo để giao tiếp hiệu quả trong cuộc sống hàng ngày và học tập tốt các môn học khác*". Với yêu cầu này, so sánh với thực trạng sử dụng tiếng Việt hiện nay, cả GV và HS Khmer cấp THCS đều cần phải nỗ lực rất nhiều mới có thể đạt được chuẩn này.

Ngoài môn *Ngữ văn*, GV cũng nên tạo điều kiện để HS có thể liên kết, huy động tổng hợp nội dung, kiến thức, kĩ năng thuộc nhiều môn học khác nhau nhằm giải quyết các nhiệm vụ học tập, hình thành kiến thức, kĩ

năng mới, từ đó phát triển được những năng lực cần thiết.

3. Kết luận

Nghiên cứu này đã được tiến hành nhằm đánh giá thực trạng sử dụng tiếng Việt của HS Khmer cấp THCS trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, tỉnh có tỉ lệ người Khmer trên tổng số dân cao nhất nước. Qua đó, chúng ta sẽ có cái nhìn đúng đắn hơn trong việc giảng dạy môn Ngữ văn cho HS Khmer cấp THCS vì thực chất, việc nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt cho nhóm đối tượng này cũng cấp thiết không kém gì nhóm đối tượng HS tiểu học.

Tài liệu tham khảo

- [1] Bộ GD-ĐT (2017). *Chương trình giáo dục phổ thông Chương trình tổng thể*.
- [2] Đinh Lư Giang (2011). *Tình hình song ngữ Khmer - Việt tại đồng bằng sông Cửu Long - Một số vấn đề lý thuyết và thực tiễn*. Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- [3] Hồ Xuân Mai (2013). *Năng lực song ngữ của học sinh Khmer (Khảo sát ở tỉnh Sóc Trăng và Trà Vinh)*. Tạp chí Khoa học Xã hội, số 2 (174), tr 59-66.
- [4] An Phan - Thới Cang Trịnh - Văn Chải Thái (2003). *Phát triển giáo dục vùng dân tộc Khmer Nam Bộ*. NXB Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.
- [5] Savignon, Sandra J. (2000). *Communicative language teaching*. In Byram, M., *Routledge Encyclopedia of Language Teaching and Learning*. London: Routledge, pp. 125-129.
- [6] Savignon, Sandra J. (2007). *Beyond communicative language teaching: What's ahead?*. *Journal of Pragmatics*, Vol. 39, pp. 207-220.
- [7] Sở GD-ĐT Trà Vinh (2016). *Báo cáo tổng kết thực hiện nhiệm vụ năm học 2015-2016 đối với giáo dục dân tộc số 181/BC-SGDĐT ngày 30/06/2016*.

MỘT SỐ Ý KIẾN VỀ GIẢNG DẠY...

(Tiếp theo trang 35)

những kiến thức về văn hóa, thi pháp văn chương, thi pháp thể loại để từ đó có thể chủ động tiếp cận những tác phẩm cùng loại thuộc VHNN yêu nước giúp cho việc giảng dạy ở các trường ĐH và phổ thông đạt hiệu

quả cao trong tình hình hiện nay. Trong thời kì hội nhập, ảnh hưởng nhiều tư tưởng nên việc giáo dục lòng yêu nước trong điều kiện mới là rất cần thiết, nhiều vấn đề cần được đặt ra, sự trao đổi có sức thuyết phục giúp cho việc giảng dạy văn học yêu nước đạt hiệu quả cao hơn. Trong việc nghiên cứu và giảng dạy VHNN yêu nước Nam Bộ, chúng ta cần phải có sự kết hợp việc nghiên cứu và sưu tầm thêm những sáng tác của những tác giả còn bỏ ngõ, chưa đầy đủ để giúp cho việc giảng dạy phần VHNN yêu nước đạt hiệu quả cao như mong muốn. Từ việc sưu tầm phần văn học địa phương, chúng ta biết được một vài tác giả đang sống và sáng tác văn học ở Nam Bộ. Có thể sưu tầm và chép lại một số tác phẩm hay viết về địa phương được sáng tác trong những năm gần đây, từ đó, giúp cho các em có thái độ quý trọng và tự hào đối với văn học địa phương...

3. Kết luận

Có thể nói, việc xây dựng chương trình và sách giáo khoa NV theo hướng tích hợp là một bước tiến trong việc phát triển chương trình nhưng chương trình NV sau năm 2015 đòi hỏi nhiều vấn đề cần phải thay đổi, thay đổi về trực chính của chương trình, phải tập trung vào phát triển năng lực, rèn luyện kĩ năng cho người học được xem là vấn đề quan trọng cần phải thực hiện.

Tài liệu tham khảo

- [1] Chu Thiên (1998). *Hợp tuyển thơ văn yêu nước nửa sau thế kỉ XIX*. NXB Văn học.
- [2] Bộ GD-ĐT (2003). *Ngữ văn 10* (Sách giáo khoa thi điểm - Ban Khoa học xã hội và Nhân văn), tập 1. NXB Giáo dục.
- [3] Bộ GD-ĐT (2003). *Ngữ văn 10* (Sách giáo khoa thi điểm), Tập 2, NXB Giáo dục.
- [4] Bộ GD-ĐT (2006). *Ngữ văn 7*, tập 1. NXB Giáo dục.
- [5] Bộ GD-ĐT (2006). *Ngữ văn 9*, tập 1. NXB Giáo dục.
- [6] Bộ GD-ĐT (2006). *Ngữ văn 10*, tập 1. NXB Giáo dục.
- [7] Bộ GD-ĐT (2007). *Ngữ văn 11 nâng cao*, tập 1, NXB Giáo dục.
- [8] Bảo Định Giang biên soạn, Ca Văn Thỉnh giới thiệu (1977). *Thơ văn yêu nước Nam Bộ nửa sau thế kỉ XIX*. NXB Văn học.
- [9] Nguyễn Ngọc Phú (2015). *Sự chuyển biến quan niệm trung nghĩa trong văn học nhà nho Nam Bộ nửa sau thế kỉ XIX*. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sài Gòn, số 10, tr 50-57.